

TỜ TRÌNH

**Về việc tán thành chủ trương thành lập quận Gia Lâm và
các phường thuộc quận Gia Lâm, thành phố Hà Nội**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13;

Căn cứ Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính; Nghị định số 66/2023/NĐ-CP ngày 24/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2018/NĐ-CP;

Căn cứ Thông báo Kết luận 1254-TB/TU ngày 21/7/2023 của Thường trực Thành ủy Hà Nội;

Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết nghị về chủ trương thành lập quận Gia Lâm và các phường thuộc quận Gia Lâm, thành phố Hà Nội, với những nội dung cụ thể như sau:

1. Sự cần thiết thành lập quận Gia Lâm và các phường thuộc quận

Huyện Gia Lâm có 116,64 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số trên 300.000 người; có 22 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm 02 thị trấn và 20 xã. Nằm ở cửa ngõ phía Đông của thành phố Hà Nội, trên địa bàn huyện có nhiều tuyến đường giao thông huyết mạch, trọng điểm đã nỗ lực tạo “đòn bẩy” thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; kết nối các tỉnh thành, các trung tâm kinh tế lớn như: quốc lộ 1A kết nối tỉnh Bắc Ninh, quốc lộ 3 mới (tuyến Hà Nội - Thái Nguyên), quốc lộ 5B kết nối tỉnh Hưng Yên, thành phố Hải Phòng,... Ngoài ra, hệ thống đường thủy qua các con sông Hồng, sông Đuống và hệ thống đường sắt ngược lên phía Bắc, Đông Bắc

cũng tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, giao thương hàng hóa, đồng thời tạo ra nhiều cơ hội để phát triển một nền kinh tế đa dạng.

Được xác định là đô thị nằm trong khu vực phát triển mở rộng nội đô về phía Đông của Thủ đô Hà Nội với chức năng chính là phát triển dịch vụ thương mại, giáo dục, trung tâm y tế,... gắn với các ngành công nghiệp, công nghệ cao theo hướng quốc lộ 5 và quốc lộ 1A. Đến nay hệ thống mạng lưới các cụm công nghiệp (CCN) trên địa bàn huyện ngày càng phát triển như: CCN Phú Thị, CCN thực phẩm Hapro, CCN Ninh Hiệp,... Bên cạnh đó, huyện còn có nhiều làng nghề thủ công, truyền thống lâu đời nổi tiếng điển hình như: làng gốm sứ Bát Tràng, gốm sứ Kim Lan; may da, dát vàng Kiều Ky; làng nghề thuốc bắc, mứt sen Ninh Hiệp;... Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong những năm trở lại đây theo hướng tăng tỷ trọng các ngành thương mại - dịch vụ và công nghiệp - xây dựng; giảm dần tỷ trọng ngành nông - lâm - thủy sản.

Cơ sở hạ tầng của huyện Gia Lâm cũng được chú trọng, tập trung xây dựng phát triển theo định hướng phát triển công nghiệp gắn với phát triển đô thị và dịch vụ; gắn kết giữa Quy hoạch xây dựng đô thị với cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp đô thị và phát triển không gian đô thị; đẩy mạnh phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng khung với xây dựng nếp sống văn minh đô thị, môi trường xanh - sạch - đẹp; phát huy vai trò, chức năng của đô thị trong mối liên hệ vùng và nội vùng. Đến nay, mạng lưới giao thông tương đối đồng bộ hoàn chỉnh, các tuyến đường được chỉnh trang với hệ thống chiếu sáng hiện đại đáp ứng được công năng đô thị hiện đại. Những khu đô thị, khu dân cư mới được hình thành và kết nối đồng bộ với cơ sở hạ tầng của huyện, như: khu đô thị Vinhomes Ocean Park, khu đô thị Đặng Xá 1, khu đô thị Đặng Xá 2, ...

Cùng với sự phát triển rất nhanh về kinh tế - xã hội, tốc độ đô thị hóa cao và sự phát triển, lấp đầy của các khu, cụm công nghiệp đã kéo theo lực lượng lao động từ các địa phương khác tới làm việc và sinh sống, làm tăng áp lực cho hệ thống cơ sở hạ tầng như: nhà ở, giao thông, y tế,... đồng thời tạo ra những khó khăn, áp lực nhất định trong công tác quản lý hành chính, trật tự an toàn xã hội, trật tự xây dựng, quy hoạch, kiến trúc, kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên đất, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông, cấp thoát nước, điện, nhà ở xã hội, quản lý về kinh tế - xã hội, giáo dục, y tế, thương mại du lịch, hộ khẩu và các thiết chế xã hội,... đối với bộ máy quản lý hành chính Nhà nước được tổ chức theo mô hình chính quyền nông thôn hiện nay của huyện.

Từ thực tế đó, để đảm bảo cho mục tiêu, định hướng phát triển và mang lại nhiều lợi ích cho huyện Gia Lâm nói riêng cũng như lợi ích của thành phố Hà Nội nói chung, cần có một giải pháp quản lý phù hợp hơn nữa trong công tác chính quyền địa phương, nhằm nâng cao hiệu quả của chính quyền trong quản lý tổng thể xã hội. Do đó, việc thành lập quận Gia Lâm sẽ tạo cơ sở pháp lý cho việc thiết lập mô hình tổ chức chính quyền phù hợp, tạo tiền đề cho Gia Lâm hoàn thành tốt nhiệm vụ quản lý hành chính Nhà nước, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh; khai thác được tối đa lợi thế kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng, nâng cao phúc lợi và hưởng thụ của người dân.

2. Về phương án thành lập quận Gia Lâm và các phường thuộc quận

2.1. Về phương án thành lập quận

Thành lập quận Gia Lâm trên cơ sở nguyên trạng diện tích tự nhiên và quy mô dân số của huyện Gia Lâm.

2.2. Về phương án thành lập phường

Thành lập 16 phường thuộc quận Gia Lâm trên cơ sở 22 xã, thị trấn của huyện Gia Lâm, cụ thể

- Thành lập 6 phường trên cơ sở chuyển nguyên trạng 6 xã

(1) Phường Ninh Hiệp trên cơ sở chuyển nguyên trạng xã Ninh Hiệp

(2) Phường Yên Thường trên cơ sở chuyển nguyên trạng xã Yên Thường

(3) Phường Cổ Bi trên cơ sở chuyển nguyên trạng xã Cổ Bi

(4) Phường Đặng Xá trên cơ sở chuyển nguyên trạng xã Đặng Xá

(5) Phường Dương Quang trên cơ sở chuyển nguyên trạng xã Dương Quang

(6) Phường Lệ Chi trên cơ sở chuyển nguyên trạng xã Lệ Chi

- Thành lập 4 phường trên cơ sở 4 xã, thị trấn có sự điều chỉnh địa giới hành chính với nhau:

(7) Phường Trâu Quỳ trên cơ sở thị trấn Trâu Quỳ có điều chỉnh địa giới với xã Đa Tốn, Dương Xá;

(8) Phường Đa Tốn trên cơ sở xã Đa Tốn có điều chỉnh địa giới với thị trấn Trâu Quỳ, các xã Dương Xá, Đa Tốn;

(9) Phường Kiều Kỵ trên cơ sở xã Kiều Kỵ có điều chỉnh địa giới với xã Đa Tốn, Dương Xá;

(10) Phường Dương Xá trên cơ sở xã Dương Xá có điều chỉnh địa giới với thị trấn Trâu Quỳ, các xã Kiều Kỵ, Đa Tốn;

- Thành lập 6 phường trên cơ sở sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính của 12 xã, thị trấn:

(11) Phường Yên Viên trên cơ sở nhập thị trấn Yên Viên và xã Yên Viên;

(12) Phường Phù Đồng trên cơ sở nhập xã Trung Mầu và xã Phù Đồng;

(13) Phường Thiên Đức trên cơ sở nhập xã Đình Xuyên và xã Dương Hà;

(14) Phường Phú Sơn trên cơ sở nhập xã Kim Sơn và xã Phú Thị;

(15) Phường Bát Tràng trên cơ sở nhập xã Bát Tràng và xã Đông Dư;

(16) Phường Kim Đức trên cơ sở nhập xã Văn Đức và xã Kim Lan;

Kết quả sau khi thành lập:

Quận Gia Lâm sau khi được thành lập có diện tích tự nhiên là 116,64 km² và quy mô dân số là hơn 300.000 người, có 16 phường trực thuộc, bao gồm: Trâu Quỳ, Dương Xá, Đa Tốn, Kiều Kỵ, Ninh Hiệp, Yên Thường, Cổ Bi, Đặng Xá, Dương Quang, Lệ Chi, Yên Viên, Phù Đồng, Thiên Đức, Phú Sơn, Bát Tràng, Kim Đức.

3. Về mức độ đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn thành lập quận và các phường thuộc quận của huyện Gia Lâm

3.1. Điều kiện thành lập quận, phường

Việc thành lập quận Gia Lâm và các phường thuộc quận Gia Lâm đã cơ bản đảm bảo các điều kiện quy định tại khoản 2, Điều 128 Luật Tổ chức chính quyền địa phương, cụ thể là:

- Phù hợp với các quy hoạch có liên quan đã được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt: Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030 tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021; Quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 1081/QĐ-TTg ngày 06/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Gia Lâm đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 08/10/2012 của UBND thành phố Hà Nội.

Thành phố Hà Nội cũng đang triển khai lập Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 để trình Chính phủ phê duyệt, đảm bảo phù hợp việc thành lập quận Gia Lâm và các phường.

- Bảo đảm lợi ích chung của quốc gia, hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước của chính quyền địa phương các cấp của thành phố Hà Nội, huyện Gia Lâm; phát huy tiềm năng, lợi thế nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Tạo tiền đề pháp lý cho việc thiết lập mô hình tổ chức bộ máy quản lý đô thị, bảo đảm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước của chính quyền địa phương các xã, thị trấn sau khi được lên phường.

Việc thành lập quận và các phường sẽ phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương; hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội sẽ được tiếp tục quan tâm đầu tư đồng bộ nhất là hệ thống các công trình hạ tầng đô thị, giao thông, y tế, giáo dục, các thiết chế văn hoá... Từ đó, nhân dân sẽ được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ văn hoá, giáo dục, chăm sóc sức khỏe,... với điều kiện thuận lợi hơn, chất lượng tốt. Với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nhiều dự án hợp tác về kinh tế của các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp sẽ tạo ra nhiều cơ hội giải quyết việc làm cho người dân, góp phần nâng cao thu nhập và mức sống của người dân.

- Việc thành lập quận và các phường tạo điều kiện tốt hơn trong công tác bảo đảm yêu cầu quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực.

- Đảm bảo đoàn kết dân tộc, phù hợp với các yếu tố lịch sử, truyền thống văn hóa của địa phương; tạo sự thuận lợi trong sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh và tạo được sự đồng thuận của nhân dân trên địa bàn.

3.2. Tiêu chuẩn thành lập quận

Đối chiếu tiêu chuẩn quy định tại Điều 7 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết số

27/2022/UBTVQH15, thì huyện Gia Lâm đã cơ bản đạt 5/5 tiêu chuẩn để thành lập quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

3.3. Tiêu chuẩn thành lập phường

Đối chiếu tiêu chuẩn quy định tại Điều 8 và Điều 31 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15; các khu vực dự kiến thành lập phường đã cơ bản đạt 4/4 tiêu chuẩn để thành lập các phường thuộc quận theo quy định (*Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

4. Về công tác hoàn thiện hồ sơ, thực hiện quy trình thủ tục đề nghị thành lập quận Gia Lâm và các phường thuộc quận

4.1. Tổ chức lấy ý kiến cử tri về phương án thành lập quận Gia Lâm và các phường thuộc quận

Thực hiện Thông báo Kết luận số 1254-TB/TU ngày 21/7/2023 của Thường trực Thành ủy Hà Nội, trong đó giao nhiệm vụ triển khai thực hiện quy trình lấy ý kiến của các cử tri trên địa bàn về Đề án thành lập quận Gia Lâm với hình thức đa dạng, phong phú, đảm bảo đầy đủ thành phần, tạo được sự đồng thuận cao của người dân theo đúng các quy định liên quan; Văn bản số 2345/UBND-NC ngày 28/7/2023 của UBND Thành phố về việc tổ chức lấy ý kiến cử tri đối với Đề án thành lập quận Gia Lâm và các phường thuộc quận.

UBND huyện Gia Lâm đã tổ chức và hoàn thành việc lấy ý kiến cử tri trên địa bàn đối với phương án thành lập quận Gia Lâm và 16 phường trực thuộc quận theo quy định tại Nghị định 54/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018, được sửa đổi bổ sung một số điều theo Nghị định số 66/2023/NĐ-CP ngày 24/8/2023 của Chính phủ. Kết quả lấy ý kiến cử tri đối với phương án thành lập quận và các phường đều đạt tỷ lệ cử tri đồng ý trên 90%, đủ điều kiện trình HĐND các cấp xem xét thông qua.

(*Tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri chi tiết tại Phụ lục III gửi kèm theo*)

4.2. Tổ chức họp HĐND các xã, thị trấn và HĐND huyện Gia Lâm xem xét về chủ trương thành lập quận Gia Lâm và các phường thuộc quận

Căn cứ kết quả lấy ý kiến cử tri trên địa bàn huyện Gia Lâm, đến ngày 30/8/2023, HĐND của 22 xã, thị trấn và HĐND huyện Gia Lâm đã hoàn thành việc tổ chức họp và có Nghị quyết tán thành chủ trương thành lập quận Gia Lâm và các phường thuộc quận Gia Lâm.

5. Các nội dung hồ sơ, quy trình thủ tục cần tiếp tục hoàn thiện, thống nhất để đủ điều kiện trình Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội

(1) Lập hồ sơ, thực hiện quy trình, thủ tục trình Chính phủ quyết định phê duyệt việc điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050, đảm bảo việc thành lập quận Gia Lâm và các phường thuộc quận phù hợp quy hoạch

Báo cáo, xin ý kiến thống nhất của các cơ quan Trung ương cho phép việc lập Quy hoạch phân khu đô thị sau khi Đồ án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng Thủ đô được phê duyệt song song việc trình hồ sơ thành lập quận, phường (theo quy định, trong hồ sơ thành lập quận phải có Quy hoạch phân khu đô thị được duyệt).

(2) Lập hồ sơ đề án phân loại đô thị, thực hiện quy trình thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận đô thị loại đặc biệt đối với thành phố Hà Nội.

(3) Lập hồ sơ, thực hiện các trình tự, thủ tục trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định công nhận đạt tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị đối với khu vực dự kiến thành lập quận, phường của huyện Gia Lâm;

(4) Tiếp tục báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ tổng hợp báo cáo Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét tính đặc thù của thành phố Hà Nội, thống nhất cách xác định đối với tiêu chuẩn cân đối thu chi ngân sách cấp xã khi thành lập phường.

(Đề án và các hồ sơ, thủ tục có liên quan gửi kèm theo)

Ủy ban nhân dân Thành phố kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Ban Pháp chế HĐND Thành phố;
- Sở Nội vụ;
- VPUBNDTP: CVC, PCVP C.N.Trang, các phòng NC, ĐT, TNMT, KGVX, TH;
- Lưu: VT, NC.

35

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Hồng Sơn





Phụ lục I
BẢNG TIÊU CHÍ THÀNH LẬP QUẬN GIA LÂM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(Kèm theo Tờ trình số 346 /TTr-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Theo quy định	Hiện trạng huyện Gia Lâm	Đánh giá	Ghi chú
A	Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15					
I	Quy mô dân số	Người	≥ 150.000	309.353	Đạt	
II	Diện tích tự nhiên	Km ²	≥ 35	116,64	Đạt	
III	Tiêu chuẩn cơ cấu trình độ phát triển kinh tế - xã hội					
1	Cân đối thu chi ngân sách		Đủ	Dư	Đạt	
2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng năm so với trung bình cả nước	lần	1,05	1,28	Đạt	
3	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (2020 - 2022)	%	Đạt bình quân của thành phố trực thuộc trung ương (Hà Nội: 5,3)	7,56	Đạt	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều trung bình 3 năm gần nhất (2020 - 2022)	%	Đạt bình quân của thành phố trực thuộc trung ương (Hà Nội: 0,12)	0	Đạt	
5	Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế	%	90	97,17	Đạt	
6	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thành	%	90	92,50	Đạt	
B	Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15					
I	Về hạ tầng xã hội					
1	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	≥ 90	100	Đạt	
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người	m ² /người	≥ 4	15,55	Đạt	
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m ² /người	$\geq 1,5$	4,02	Đạt	



TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Theo quy định	Hiện trạng huyện Gia Lâm	Đánh giá	Ghi chú
4	Công trình y tế (bệnh viện, trung tâm y tế huyện)		Đáp ứng tiêu chuẩn tương ứng của huyện nông thôn mới trở lên	2	Đạt	
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề)	cơ sở	≥ 7	10	Đạt	
6	Trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia		Đáp ứng tiêu chuẩn tương ứng của huyện nông thôn mới nâng cao trở lên (100%)	4/4 trường đạt chuẩn mức độ 1; 01 trường đạt chuẩn mức độ 2	Đạt	
7	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 4	8	Đạt	
8	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 3	4	Đạt	
9	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	≥ 4	8	Đạt	Sơ Công thương đánh giá huyện Gia Lâm hiện đang có 02 công trình; các công trình khác đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng
II	Về hạ tầng kỹ thuật đô thị					
1	Mật độ đường giao thông đô thị (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy từ 6 m trở lên)	km/km ²	≥ 6	7,74	Đạt	
2	Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực)	%	≥ 95	100	Đạt	
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	≥ 80	100	Đạt	
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	≥ 95	100	Đạt	

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Theo quy định	Hiện trạng huyện Gia Lâm	Đánh giá	Ghi chú
5	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	≥ 75	96,70	Đạt	
6	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 35	55,10	Đạt	
III	Vệ sinh môi trường					
1	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	≥ 20	100	Đạt	
2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 20	56,46	Đạt	
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 90	91,68	Đạt	
4	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 60	82,17	Đạt	
5	Đất cây xanh công cộng trên địa bàn quận bình quân đầu người	m ² /người	≥ 4	28,33	Đạt	
IV	Về kiến trúc, cảnh quan đô thị;					
1	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	≥ 60	77,78	Đạt	
2	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã esoc chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện	Dự án	≥ 4	5	Đạt	
3	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	≥ 4	6	Đạt	
4	Công trình kiến trúc tiêu biểu	công trình	≥ 1	2	Đạt	
5	Công trình xanh	công trình	Có ≥ 01 công trình xanh đang làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận hoặc đã được cấp giấy chứng nhận	1	Đạt	



Phụ lục II

BẢNG TỔNG HỢP TIÊU THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG

(Kèm theo Tờ trình số 346/TT Tr-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Tiêu chuẩn	Đơn vị	Mức quy định	P. Trâu Quỳ	P. Đa Tốn	P. Kiêu Kỵ	P. Ninh Hiệp	P. Yên Thường	P. Cổ Bi	P. Đặng Xá	P. Dương Xá
1	Quy mô dân số	Người	15.000	30.051	22.658	15.103	19.168	19.121	15.603	21.312	15.058
2	Diện tích	Km ²	5,5	7.16	7.42	5.88	4.92	8.67	4.81	6,03	4,95
3	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế xã hội										
3.1	Cân đối thu chi ngân sách	Tỷ đồng	Đủ	Dư	Dư	Dư	Dư	Dư	Dư	Dư	Dư
3.2	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều trung bình 03 năm gần nhất (%)	%	Đạt bình quân của thành phố trực thuộc TW	0	0	0	0	0	0	0	0
3.3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥ 85	94,90	90,80	93,89	99,80	85,29	97,50	92,90	96,89
4	Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị										
4.1	Trạm y tế	Công trình	01 công trình theo quy định của Bộ Y tế	1	1	1	1	1	1	1	1
4.2	Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa)	Công trình	02 công trình theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng	2	3	3	2	3	2	3	2

[illegible]

[illegible]



Phụ lục II

BẢNG TỔNG HỢP TIÊU CHUẨN THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG (Tiếp)

(Kèm theo Tờ trình số ~~346~~ TTTr-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Tiêu chuẩn	Đơn vị	Mức quy định	P. Dương Quang	P. Lệ Chi	P. Yên Viên	P. Phù Đổng	P. Thiên Đức	P. Phú Sơn	P. Bát Tràng	P. Kim Đức
1	Quy mô dân số	Người	15.000	15.059	15.036	27.682	20.810	19.065	23.021	15.598	15.008
2	Diện tích	Km ²	5,5	5,68	8,25	4,71	16,13	5,79	11,41	5,43	9,40
3	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế xã hội										
3.1	Cân đối thu chi ngân sách	Tỷ đồng	Đủ	Dư	Dư	Dư	Dư	Dư	Dư	Dư	Dư
3.2	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều trung bình 03 năm gần nhất (%)	%	Đạt bình quân của thành phố trực thuộc TW	0	0	0	0	0	0	0	0
3.3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥ 85	85,39	85,09	97,86	88,27	96,21	92,81	94,01	88,72
4	Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị										
4.1	Trạm y tế	Công trình	01 công trình theo quy định của Bộ Y tế	1	1	2	2	2	2	2	2

STT	Tiêu chuẩn	Đơn vị	Mức quy định	P. Dương Quang	P. Lê Chi	P. Yên Viên	P. Phú Đông	P. Thiên Đức	P. Phú Sơn	P. Bát Tràng	P. Kim Đức
4.2	Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa)	Công trình	02 công trình theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng	2	1 (chưa đạt)	3	2	1 (chưa đạt)	2	2	2
4.3	Cơ sở giáo dục	%	100 công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục hoặc đạt 100% tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 của Bộ Giáo dục và đào tạo	100	100	100	100	100	100	100	100
4.4	Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 1,8	1,93	2,43	1,88	2,40	2,11	1,91	2,09	2,98
4.5	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 1,0	2,09	2,71	1,29	1,02	1,03	1,51	1,29	2,38

STT	Tiêu chuẩn	Đơn vị	Mức quy định	P. Dương Quang	P. Lê Chi	P. Yên Viên	P. Phú Đông	P. Thiên Đức	P. Phú Sơn	P. Bát Tràng	P. Kim Đức
4.6	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 1100	1.140	1.142	1.214	1.129	1.144	1.105	1.164	1.112
4.7	Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 11	16,31	28,67	16,38	27,04	20,42	25,12	30,99	14,66
4.8	Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ)	%	≥ 95	100	100	100	100	100	100	100	100
4.9	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người	m ² /người	≥ 2	2,70	4,24	2,21	9,60	13,66	5,35	7,20	12,28
4.10	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	$\geq 95,0$	100	100	100	100	100	100	100	100
4.11	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả		Đáp ứng tiêu chuẩn tương ứng của xã nông thôn mới nâng cao trở lên Đồng bằng sông Hồng > 50	100	100	100	100	100	100	100	100
4.12	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	≥ 4	1,72 (chưa đạt)	14,08	4,84	4,63	5,32	5,21	8,31	5,99

STT	Tiêu chuẩn	Đơn vị	Mức quy định	P. Dương Quang	P. Lệ Chi	P. Yên Viên	P. Phù Đồng	P. Thiên Đức	P. Phú Sơn	P. Bát Tràng	P. Kim Đức
4.13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 90	90,91	91,00	91,49	90,82	91,04	91,12	91,35	91,54
Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đạt				Đạt 12/13	Đạt 12/13	Đạt 13/13	Đạt 13/13	Đạt 12/13	Đạt 13/13	Đạt 13/13	Đạt 13/13

Phụ lục III
KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN CỬ TRI VÀ ĐẠI BIỂU HĐND VỀ ĐỀ ÁN
THÀNH LẬP QUẬN GIA LÂM VÀ 16 PHƯỜNG THUỘC
QUẬN GIA LÂM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Tờ trình số **346** /TTr-UBND ngày **11** tháng **9** năm 2023
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

I. VỀ VIỆC THÀNH LẬP QUẬN

1. Kết quả lấy ý kiến cử tri

TT	Tên đơn vị hành chính	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
1	Xã Trung Mậu	4.383	4.383	100,00%	4.337	98,95%	43	0,98%	
2	Xã Phù Đồng	10.464	10.464	100,00%	10.424	99,62%	40	0,38%	
3	Xã Đình Xuyên	7.958	7.958	100,00%	7.923	99,56%	35	0,44%	
4	Xã Dương Hà	5.113	5.113	100,00%	5.091	99,57%	22	0,43%	
5	Xã Yên Viên	10.343	10.343	100,00%	10.343	100,00%	-	0,00%	
6	TT. Yên Viên	9.099	9.099	100,00%	9.091	99,91%	8	0,09%	
7	Xã Ninh Hiệp	12.995	12.995	100,00%	12.692	97,67%	280	2,15%	
8	Xã Yên Thường	13.470	13.470	100,00%	13.347	99,09%	123	0,91%	
9	Xã Cổ Bi	10.114	10.082	99,68%	10.033	99,20%	47	0,46%	
10	Xã Dương Xá	9.403	9.403	100,00%	9.322	99,14%	68	0,72%	
11	Xã Đặng Xá	13.032	13.032	100,00%	12.961	99,46%	70	0,54%	
12	X. Dương Quang	9.560	9.557	99,97%	9.099	95,18%	437	4,57%	
13	Xã Lệ Chi	7.964	7.964	100,00%	7.901	99,21%	63	0,79%	
14	Xã Phú Thị	6.745	6.745	100,00%	6.712	99,51%	33	0,49%	
15	Xã Kim Sơn	9.679	9.679	100,00%	9.516	98,32%	163	1,68%	
16	TT. Trâu Quỳ	13.035	13.035	100,00%	12.929	99,19%	106	0,81%	
17	Xã Đa Tốn	13.592	13.450	98,96%	13.406	98,63%	44	0,32%	
18	Xã Kiêu Kỵ	9.117	9.117	100,00%	9.088	99,68%	29	0,32%	
19	Xã Văn Đức	5.936	5.936	100,00%	5.869	98,87%	67	1,13%	
20	Xã Kim Lan	5.124	5.124	100,00%	5.071	98,97%	53	1,03%	
21	Xã Bát Tràng	6.506	6.506	100,00%	6.505	99,98%	0	0,00%	
22	Xã Đông Dư	4.558	4.558	100,00%	4.543	99,67%	15	0,33%	
Tổng cộng		198.190	198.013	99,91%	196.203	99,00%	1.746	0,88%	

2. Kết quả lấy ý kiến của HĐND

TT	Đơn vị	Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu dự họp	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (% trên số ĐB dự họp)	Tỷ lệ (% trên số ĐB HĐND)	Số đại biểu dự họp không đồng ý	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Xã Trung Mậu	25	25	25	100	100	0	0	
2	Xã Phù Đồng	27	25	25	100	92,59	0	0	
3	Xã Đình Xuyên	26	26	26	100	100	0	0	
4	Xã Dương Hà	25	25	25	100	100	0	0	
5	Xã Yên Viên	27	27	27	100	100	0	0	
6	Thị trấn Yên Viên	26	26	26	100	100	0	0	
7	Xã Ninh Hiệp	30	30	30	100	100	0	0	
8	Xã Yên Thường	26	26	26	100	100	0	0	
9	Xã Cổ Bi	28	27	27	100	96,4	0	0	
10	Xã Dương Xá	28	25	25	100	89,29	0	0	
11	Xã Đặng Xá	27	27	27	100	100	0	0	
12	Xã Dương Quang	27	27	27	100	100	0	0	
13	Xã Lệ Chi	27	27	27	100	100	0	0	
14	Xã Phú Thị	25	25	25	100	100	0	0	
15	Xã Kim Sơn	27	27	27	100	100	0	0	
16	Thị trấn Trâu Quỳ	28	28	28	100	100	0	0	
17	Xã Đa Tốn	26	26	26	100	100	0	0	
18	Xã Kiều Kỵ	26	26	26	100	100	0	0	
19	Xã Văn Đức	26	25	25	100	96,15	0	0	
20	Xã Kim Lan	24	22	22	100	91,66	0	0	
21	Xã Bát Tràng	26	26	26	100	100	0	0	
22	Xã Đông Dư	25	25	25	100	100	0	0	
23	Huyện Gia Lâm	34	32	32	100	94,12	0	0	

II. VỀ SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

1. Kết quả lấy ý kiến cử tri

TT	Nội dung	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
1	Nhập xã Yên Viên với thị trấn Yên Viên								
	Xã Yên Viên	10.343	10.343	100,00%	10.343	100,00%	-	0,00%	
	Thị trấn Yên Viên	9.099	9.099	100,00%	9.076	99,75%	23	0,25%	
2	Nhập xã Kim Lan với xã Văn Đức								
	Xã Văn Đức	5.936	5.936	100,00%	5.868	98,85%	68	1,15%	
	Xã Kim Lan	5.124	5.124	100,00%	5.043	98,42%	81	1,58%	
3	Nhập xã Đình Xuyên với xã Dương Hà								
	Xã Đình Xuyên	7.958	7.958	100,00%	7.923	99,56%	35	0,44%	
	Xã Dương Hà	5.113	5.113	100,00%	5.052	98,81%	61	1,19%	
4	Nhập xã Phù Đồng với xã Trung Mậu								
	Xã Trung Mậu	4.383	4.383	100,00%	4.279	97,63%	101	2,30%	
	Xã Phù Đồng	10.464	10.464	100,00%	10.424	99,62%	40	0,38%	
5	Nhập xã Kim Sơn với xã Phú Thị								
	Xã Phú Thị	6.745	6.745	100,00%	6.617	98,10%	128	1,90%	
	Xã Kim Sơn	9.679	9.679	100,00%	9.508	98,23%	171	1,77%	
6	Nhập xã Đông Dư với xã Bát Tràng								
	Xã Bát Tràng	6.506	6.506	100,00%	6.505	99,98%	-	0,00%	
	Xã Đông Dư	4.558	4.558	100,00%	4.497	98,66%	61	1,34%	

2. Kết quả lấy ý kiến của HĐND

TT	Đơn vị	Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu dự họp	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (% trên số ĐB dự họp)	Tỷ lệ (% trên số ĐB HĐND)	Số đại biểu dự họp không đồng ý	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Nhập xã Yên Viên với thị trấn Yên Viên								
	Thị trấn Yên Viên	26	26	26	100	100	0	0	
	Xã Yên Viên	27	27	27	100	100	0	0	
2	Nhập xã Kim Lan với xã Văn Đức								
	Xã Kim Lan	24	22	22	100	91,66	0	0	
	Xã Văn Đức	26	25	25	100	96,15	0	0	
3	Nhập xã Đình Xuyên với xã Dương Hà								
	Xã Đình Xuyên	26	26	26	100	100	0	0	
	Xã Dương Hà	25	25	25	100	100	0	0	
4	Nhập xã Phù Đồng với xã Trung Mầu								
	Xã Phù Đồng	27	25	25	100	92,59	0	0	
	Xã Trung Mầu	25	25	25	100	100	0	0	
5	Nhập xã Kim Sơn với xã Phú Thị								
	Xã Kim Sơn	27	27	27	100	100	0	0	
	Xã Phú Thị	25	25	25	100	100	0	0	
6	Nhập xã Đông Dư với xã Bát Tràng								
	Xã Đông Dư	25	25	25	100	100	0	0	
	Xã Bát Tràng	26	26	26	100	100	0	0	

III. VỀ VIỆC ĐIỀU CHỈNH ĐỊA HÀNH CHÍNH MỘT SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

1. Kết quả lấy ý kiến cử tri

TT	Nội dung	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
1	Thị trấn Trâu Quỳ	13.035	13.035	100,00%	12.916	99,09%	119	0,91%	
	Điều chỉnh 0,1151 km ² diện tích tự nhiên về xã Đa Tốn quản lý								
	Tiếp nhận 0,064 km ² diện tích tự nhiên từ xã Đa Tốn								
	Tiếp nhận 0,02459 km ² diện tích tự nhiên từ xã Dương Xá								
2	Xã Đa Tốn	13.592	13.450	98,96%	13.396	98,56%	54	0,40%	
	Điều chỉnh 0,064 km ² diện tích tự nhiên về thị trấn Trâu Quỳ quản lý								
	Tiếp nhận 0,1151 km ² diện tích tự nhiên từ thị trấn Trâu Quỳ								
	Tiếp nhận 0,0413 km ² diện tích tự nhiên từ xã Dương Xá								
	Điều chỉnh 0,1237 km ² diện tích tự nhiên về xã Kiêu Kỵ quản lý								
	Tiếp nhận 0,0682 km ² diện tích tự nhiên từ xã Kiêu Kỵ								
3	Xã Kiêu Kỵ	9.117	9.117	100,00%	9.091	99,71%	26	0,29%	

TT	Nội dung	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
	Điều chỉnh 0,0922 km ² diện tích tự nhiên về xã Dương Xá quản lý								
	Tiếp nhận 0,0318 km ² diện tích tự nhiên từ xã Dương Xá								
	Điều chỉnh 0,0682 km ² diện tích tự nhiên về xã Đa Tốn quản lý								
	Tiếp nhận 0,1237 km ² diện tích tự nhiên từ xã Đa Tốn								
4	Xã Dương Xá	9.403	9.403	100,00%	9.323	99,15%	64	0,68%	
	Điều chỉnh 0,02459 km ² diện tích tự nhiên về thị trấn Trâu Quỳ quản lý								
	Điều chỉnh 0,0413 km ² diện tích tự nhiên về xã Đa Tốn quản lý								
	Điều chỉnh 0,0318 km ² diện tích tự nhiên về xã Kiêu Kỵ quản lý								
	Tiếp nhận 0,0922 km ² diện tích tự nhiên từ xã Kiêu Kỵ								

2. Kết quả lấy ý kiến của HĐND

TT	Đơn vị	Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu dự họp	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%) trên số ĐB dự họp)	Tỷ lệ (%) trên số ĐB HĐND)	Số đại biểu dự họp không đồng ý	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Thị trấn Trâu Quỳ	28	28	28	100	100	0	0	
	Điều chỉnh 0,1151 km ² diện tích tự nhiên về xã Đa Tốn quản lý								
	Tiếp nhận 0,064 km ² diện tích tự nhiên từ xã Đa Tốn								
	Tiếp nhận 0,02459 km ² diện tích tự nhiên từ xã Dương Xá								
2	Xã Đa Tốn	26	26	26	100	100	0	0	
	Điều chỉnh 0,064 km ² diện tích tự nhiên về thị trấn Trâu Quỳ quản lý								
	Tiếp nhận 0,1151 km ² diện tích tự nhiên từ thị trấn Trâu Quỳ								
	Tiếp nhận 0,0413 km ² diện tích tự nhiên từ xã Dương Xá								
	Điều chỉnh 0,1237 km ² diện tích tự nhiên về xã Kiêu Kỵ quản lý								
	Tiếp nhận 0,0682 km ² diện tích tự nhiên từ xã Kiêu Kỵ								
3	Xã Kiêu Kỵ	26	26	26	100	100	0	0	
	Điều chỉnh 0,0922 km ² diện tích tự nhiên về xã Dương Xá quản lý								
	Tiếp nhận 0,0318 km ² diện tích tự								

TT	Đơn vị	Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu dự họp	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (% trên số DB dự họp)	Tỷ lệ (% trên số DB HĐND)	Số đại biểu dự họp không đồng ý	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
	nhiên từ xã Dương Xá								
	Điều chỉnh 0.0682 km ² diện tích tự nhiên về xã Đa Tốn quản lý								
	Tiếp nhận 0.1237 km ² diện tích tự nhiên từ xã Đa Tốn								
4	Xã Dương Xá	28	25	25	100	89,29	0	0	
	Điều chỉnh 0.02459 km ² diện tích tự nhiên về thị trấn Trâu Quỳ quản lý								
	Điều chỉnh 0.0413 km ² diện tích tự nhiên về xã Đa Tốn quản lý								
	Điều chỉnh 0,0318 km ² diện tích tự nhiên về xã Kiều Kỵ quản lý								
	Tiếp nhận 0,0922 km ² diện tích tự nhiên từ xã Kiều Kỵ								

IV. VỀ VIỆC THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC QUẬN GIA LÂM

1. Kết quả lấy ý kiến cử tri

TT	Tên đơn vị hành chính	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
1	Xã Ninh Hiệp	12.995	12.995	100	12.645	97,31	326	2,51	
2	Xã Yên Thường	13.470	13.470	100	13.336	99,01	134	0,99	
3	Xã Cổ Bi	10.114	10.082	99,68	10.033	99,20	47	0,46	
4	Xã Dương Xá	9.403	9.403	100	9.325	99,17	62	0,66	
5	Xã Đặng Xá	13.032	13.032	100	12.958	99,43	73	0,56	
6	Xã Dương Quang	9.560	9.557	99,97	9.063	94,80	476	4,98	
7	Xã Lệ Chi	7.964	7.964	100	7.901	99,21	63	0,79	
8	Thị trấn Trâu Quỳ	13.035	13.035	100	12.931	99,20	104	0,80	
9	Xã Đa Tốn	13.592	13.450	98,96	13.413	98,68	37	0,27	
10	Xã Kiêu Kỵ	9.117	9.117	100	9.091	99,71	26	0,29	
11	Phường Yên Viên								
11.1	Thị trấn Yên Viên	10.343	10.343	100	10.343	100	-	0,00	
11.2	Xã Yên Viên	9.099	9.099	100	9.076	99,75	23	0,25	
12	Phường Kim Đức								
12.1	Xã Kim Lan	5.936	5.936	100	5.868	98,85	68	1,15	
12.2	Xã Văn Đức	5.124	5.124	100	5.043	98,42	81	1,58	
13	Phường Thiên Đức								
13.1	Xã Đình Xuyên	7.958	7.958	100	7.923	99,56	35	0,44	
13.2	Xã Dương Hà	5.113	5.113	100	5.052	98,81	61	1,19	
14	Phường Phù Đổng								
14.1	Xã Phù Đổng	4.383	4.383	100	4.279	97,63	101	2,30	
14.2	Xã Trung Mầu	10.464	10.464	100	10.424	99,62	40	0,38	
15	Phường Phú Sơn								
15.1	Xã Kim Sơn	6.745	6.745	100	6.617	98,10	128	1,90	
15.2	Xã Phú Thị	9.679	9.679	100	9.508	98,23	171	1,77	
16	Phường Bát Tràng								
16.1	Xã Đông Dư	6.506	6.506	100	6.505	99,98	-	0,00	
16.2	Xã Bát Tràng	4.558	4.558	100	4.497	98,66	61	1,34	
Tổng cộng		198.190	198.013	99,91	195.835	98,81	2.113	1,07	

2. Kết quả lấy ý kiến của HĐND

TT	Đơn vị	Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu dự họp	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%) trên số ĐB dự họp)	Tỷ lệ (%) trên số ĐB HĐND)	Số đại biểu dự họp không đồng ý	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Xã Ninh Hiệp	30	30	30	100	100	0	0	
2	Xã Yên Thường	26	26	26	100	100	0	0	
3	Xã Cổ Bi	28	27	27	100	96,4	0	0	
4	Xã Dương Xá	28	25	25	100	89,29	0	0	
5	Xã Đặng Xá	27	27	27	100	100	0	0	
6	Xã Dương Quang	27	27	27	100	100	0	0	
7	Xã Lệ Chi	27	27	27	100	100	0	0	
8	TT. Trâu Quỳ	28	28	28	100	100	0	0	
9	Xã Đa Tốn	26	26	26	100	100	0	0	
10	Xã Kiêu Kỵ	26	26	26	100	100	0	0	
11	P. Yên Viên								
11.1	TT. Yên Viên	26	26	26	100	100	0	0	
11.2	Xã Yên Viên	27	27	27	100	100	0	0	
12	Phường Kim Đức								
12.1	Xã Kim Lan	24	22	22	100	91,66	0	0	
12.2	Xã Văn Đức	26	25	25	100	96,15	0	0	
13	P. Thiên Đức								
13.1	Xã Đình Xuyên	26	26	26	100	100	0	0	
13.2	Xã Dương Hà	25	25	25	100	100	0	0	
14	P. Phù Đổng								
14.1	Xã Phù Đổng	27	25	25	100	92,59	0	0	
14.2	Xã Trung Mầu	25	25	25	100	100	0	0	
15	Phường Phú Sơn								
15.1	Xã Kim Sơn	27	27	27	100	100	0	0	
15.2	Xã Phú Thị	25	25	25	100	100	0	0	
16	P. Bát Tràng								
16.1	Xã Đông Dư	25	25	25	100	100	0	0	
16.2	Xã Bát Tràng	26	26	26	100	100	0	0	
17	Huyện Gia Lâm	34	32	32	100	94,12	0	0	

V. TÊN GỌI CÁC PHƯỜNG MỚI SAU KHI THÀNH LẬP

1. Kết quả lấy ý kiến cử tri

TT	Tên đơn vị hành chính	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia lấy ý kiến		Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
1	Phường Yên Viên								
	Xã Yên Viên	10.343	10.343	100	10.343	100	-	0	
	Thị trấn Yên Viên	9.099	9.099	100	9.076	99,75	23	0,25	
2	Phường Phù Đồng								
	Xã Trung Mậu	4.383	4.383	100	4.279	97,63	101	2,30	
	Xã Phù Đồng	10.464	10.464	100	10.424	99,62	40	0,38	
3	Phường Thiên Đức								
	Xã Đình Xuyên	7.958	7.958	100	7.923	99,56	35	0,44	
	Xã Dương Hà	5.113	5.113	100	5.052	98,81	61	1,19	
4	Phường Phú Sơn								
	Xã Phú Thị	6.745	6.745	100	6.617	98,10	128	1,90	
	Xã Kim Sơn	9.679	9.679	100	9.508	98,23	171	1,77	
5	Phường Bát Tràng								
	Xã Bát Tràng	6.506	6.506	100	6.505	99,98	-	0,00	
	Xã Đông Dư	4.558	4.558	100	4.497	98,66	61	1,34	
6	Phường Kim Đức								
	Xã Văn Đức	5.936	5.936	100	5.868	98,85	68	1,15	
	Xã Kim Lan	5.124	5.124	100	5.043	98,42	81	1,58	

2. Kết quả lấy ý kiến của HĐND xã, thị trấn

TT	Đơn vị	Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu dự họp	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%) trên số ĐB dự họp)	Tỷ lệ (%) trên số ĐB HĐND)	Số đại biểu dự họp không đồng ý	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Phường Yên Viên								
	Thị trấn Yên Viên	26	26	26	100	100	0	0	
	Xã Yên Viên	27	27	27	100	100	0	0	
2	Phường Phù Đổng								
	Xã Phù Đổng	27	25	25	100	92,59	0	0	
	Xã Trung Mầu	25	25	25	100	100	0	0	
3	Phường Thiên Đức								
	Xã Đình Xuyên	26	26	26	100	100	0	0	
	Xã Dương Hà	25	25	25	100	100	0	0	
4	Phường Phú Sơn								
	Xã Kim Sơn	27	27	27	100	100	0	0	
	Xã Phú Thị	25	25	25	100	100	0	0	
5	Phường Bát Tràng								
	Xã Đông Dư	25	25	25	100	100	0	0	
	Xã Bát Tràng	26	26	26	100	100	0	0	
6	Phường Kim Đức								
	Xã Kim Lan	24	22	22	100	91,66	0	0	
	Xã Văn Đức	26	25	25	100	96,15	0	0	